LESSON 9

BASIC DIALOGUE

Mr. Smith

that kind of vehicle	xe đó
call <u>or</u> be called	kêu
what kind of vehicle?	xe gì
1. What is that kind of vehicle called?	**Xe đó kêu xe gì?**

Mr. Hai

2. A 'tho-mo' (i.e. horse-drawn wagon).	**Dạ xe thổ-mộ.**
have [you] gone at any time?	đi lần nào chưa
3. Have you ever ridden in one (<u>lit</u>. that kind of vehicle)?	Ông đi xe đó lần nào chưa?

Mr. Smith

4. No.	**Dạ chưa.**
be similar	như
be similar to that	như vậy
vehicle like that	xe như vậy
5. In America there aren't any vehicles like that.	**Ở Mỹ không có xe như vậy.**

Mr. Hai

try — thử

try going — đi thử

6. Do you want to try riding [in one]? — Ông muốn đi thử không?

Mr. Smith

another occasion — khi khác

7. Well, make it another time. — Dạ thôi, để khi khác.

8. Oh, and what kind of thing is that (thing)? — À, còn cái đó là cái gì?

Mr. Hai

hat — nón

9. A 'non-la' (i.e. conical straw hat). — Dạ nón lá.

Mr. Smith

that kind of hat — nón đó

10. Where do they sell hats like that? — Nón đó bán ở đâu?

Mr. Hai

which place? — chỗ nào

11. They have them everywhere. — Dạ chỗ nào cũng có.

is cheapest — rẻ hơn hết

then it is cheapest — thì rẻ hơn hết

[if] it is at the Ben-Thanh Market then it is cheapest — ở chợ Bến-Thành thì rẻ hơn hết

maybe they're cheapest at the Ben-Thanh Market	có lẽ ở chợ Bến-Thành thì rẻ hơn hết

12. But maybe they're cheapest at the Ben-Thanh Market. — Nhưng có lẽ ở chợ Bến-Thành thì rẻ hơn hết.

Notes on the Basic Dialogue

1. Kêu means 'call' both in the sense of 'name' and 'summon'.

5. The occurrence of ở Mỹ at the beginning of this sentence indicates comparison : '[They have vehicles like that in Vietnam, but] in America there aren't any vehicles like that.'

Như 'resemble', 'be like', 'be similar to' is a verbal. Both A như B and A cũng như B occur as equivalents of English 'A is like B'. The negative equivalent is A không như B 'A is not like B.'

12. Có lẽ 'maybe' indicates greater doubt than chắc 'probably'.

Grammar Notes

I. đó and này Following Nominals

Đó and này following a counter or a counter + nominal, meaning 'that ——' and 'this ——' respectively, have already been introduced (Lesson 7).

Examples:	cuốn sách này	'this book'
	cuốn đó	'that one (i.e. bound volume)'

When đó and này follow a nominal without a counter, there are two possible meanings: when the nominal is one which is regularly counted with a counter, the combinations nominal + đó and

nominal + nầy usually mean 'that kind of——', and 'this kind of——', and less commonly 'that——' and 'this——'; in the case of other nominals, the combinations mean either 'that——' or 'that kind of——', and 'this——' or 'this kind of——'.

Examples:	xe nầy	'this kind of vehicle' (or, less commonly, 'this vehicle')
	sách đó	'that kind of book' (or, less commonly, 'that book')
	khách-sạn nầy	'this hotel' or 'this kind of hotel'
	đường đó	'that street' or 'that kind of street'

Khác 'another' occurs in the same kinds of positions as nầy and đó.

Examples:	cái đồng-hồ khác	'another watch'
	cái khác	'another one'
	đồng-hồ khác	'another kind of watch' (or 'another watch')

II. 'Have [you] ever——?'

GENERAL PATTERN: Verbal phrase + lần nào chưa = 'have [you] ever done so-and-so?'

Lần is a nominal meaning 'times' or 'occurrences'. The combination with the question word nào in a chưa question means 'any times yet?'.

In the negative reply, chưa + verbal phrase + lần nào is followed by hết.

Example: Tôi chưa đi xe đó lần nào hết. 'I've never ridden in that kind of vehicle at all.'

In affirmative replies, verbal phrase + numeral + lần + rồi indicates how many times the action has occurred.

Example: **Tôi đi xe đó hai lần rồi.** **'I've already ridden in that kind of vehicle twice.'**

III. Verbal Modifiers of Nominals

Just as a nominal may be modified by a following nominal (for example, tiếng Anh 'English language', người Mỹ 'American (person)', etc.), it may also be modified by a following verbal (stative or action) or verbal phrase. Compare the following pairs:

Chiếc xe máy đó như chiếc nầy.	'That bicycle is like this one.'
Tôi muốn mua một chiếc xe máy như chiếc nầy.	'I want to buy a bicycle like this one.'
Chiếc máy bay nầy đi Sài-gòn.	'This plane goes to Saigon.'
Chiếc máy bay đi Sài-gòn là chiếc nào?	'Which one is the plane that goes to Saigon?'
Khách-sạn đó ở bên tay mặt.	'That hotel is on the right.'
Khách-sạn ở bên tay mặt rẻ hơn.	'The hotel that is on the right is cheaper.'

IV. Verbal + thử

GENERAL PATTERN: Action verbal + thử (an action verbal meaning 'try' or 'test') = 'try doing so-and-so', 'do so-and-so and see [how it is].'

Examples:	Ông ăn thử chưa?	'Have you tried eating [it]?'
	Tôi chưa đi thử xe xích-lô.	'I haven't tried riding in a pedicab yet.'
	Ông cứ làm thử đi!	'Why don't you go ahead and try doing it?' (as a suggestion)

V. Impersonal Verbs

When a verbal occurs without a subject and is preceded by its object, the verbal becomes impersonal. Compare:

	Ông bán nón lá ở đâu?	'Where do you sell straw hats?'
and:	Nón lá bán ở đâu?	'Where do they sell straw hats?' or 'Where are straw hats sold?'
Also:	Tôi làm cái đó ở Sài-gòn.	'I do that in Saigon.'
	Cái đó làm ở Sài-gòn.	'They do that in Saigon.' or 'That is done in Saigon.'

VI. Interrogative Words + cũng

GENERAL PATTERN: Nominal + nào 'which ——?' followed immediately or somewhere later in the sentence by cũng + verbal means 'every ——', 'all the ——', 'every one of the ——'. When the nào phrase is not the subject and the subject is expressed, the nào phrase precedes the subject.

Examples:	Cái nào cũng ngon lắm.	'Every one of the things tastes good.'
	Tiệm ăn nào tôi cũng biết.[1]	'I know all the restaurants.'
	Khách-sạn nào tôi cũng kêu rồi.	'I've called all the hotels.'

Other interrogative words occur in this same pattern. Compare, for example, the occurrence of nominal + gì 'what kind of —— ?' in a sentence containing cũng + verbal, meaning 'every kind of ——', 'all kinds of ——.'

---

[1]Compare the order of Tôi biết một tiệm ăn. 'I know a restaurant.'

Examples: Tự-điển gì cũng mắc. 'All kinds of dictionaries are expensive.'

Sách gì ông ấy cũng có. 'He has every kind of book.'

VII. Superlative Degree

GENERAL PATTERN: A comparative (i.e. verbal + hơn) + hết = the corresponding superlative.

Examples: Cuốn nào rẻ hơn hết? 'Which one (volume) is cheapest?'

Khách-sạn đó xa hơn hết. 'That hotel is farthest.'

Ông ấy muốn ở khách-sạn tốt hơn hết. 'He wants to stay at the best hotel.'

VIII. thì

Thì 'then', 'in that case' introduces results of conditions. If the two sentences:

Ông ăn ở đây. '(You) eat here.'

Mắc hơn hết. 'It is most expensive.'

are combined into a single sentence, with the second part introduced by thì, the resulting sentence indicates a condition + result: '[If or when] you eat here, then it is most expensive' -- i.e. 'It costs the most if you eat here.'

Note the difference in meaning between:

Tiệm ăn đó mắc hơn hết. 'That restaurant is most expensive.'

Tiệm ăn đó thì mắc hơn hết. '[If it is] that restaurant, it will be most expensive' i.e. choosing or deciding on that restaurant will result in the highest cost.

When the part of the sentence preceding thì (i.e. the part indicating the condition on which the following result is based) is a nominal expression, it regularly means '[if it is] ——'. Compare:

Vậy thì hay lắm. '[If it's] like that, then it's good.'

DRILLS

A. Substitution Drill

1.	What do you call that kind of vehicle?	Xe đó kêu xe gì?
2.	What do you call that kind of hat?	Nón đó kêu nón gì?
3.	What do you call that kind of book?	Sách đó kêu sách gì?
4.	What do you call that kind of road?	Đường đó kêu đường gì?
5.	What do you call that kind of market?	Chợ đó kêu chợ gì?
* 6.	What do you call that kind of thing?	Đồ đó kêu đồ gì?
* 7.	What do you call that kind of building?	Nhà[1] đó kêu nhà gì?
* 8.	What do you call that kind of shop?	Tiệm đó kêu tiệm gì?

A.1. Repeat, using Picture Plates and/or real objects for visual cues.

[1] Also means 'house'

B. Transformation Drill

EXAMPLE: Tutor: Cái đồng-hồ nầy tốt hơn cái đồng-hồ đó.
This watch is better than that watch.
Student: Đồng-hồ nầy tốt hơn đồng-hồ đó.
This kind of watch is better than that kind of watch.

1. Cây viết nầy rẻ hơn cây viết đó.
This pen is cheaper than that pen.
Viết nầy rẻ hơn viết đó.
This kind of pen is cheaper than that kind of pen.

2. Tờ báo nầy hay hơn tờ báo đó.
This newspaper is better than that newspaper.
Báo nầy hay hơn báo đó.
This kind of newspaper is better than that kind of newspaper.

3. Cuốn tự-điển nầy mắc hơn cuốn tự-điển đó.
This dictionary is more expensive than that dictionary.
Tự-điển nầy mắc hơn tự-điển đó.
This kind of dictionary is more expensive than that kind of dictionary.

4. Chiếc xe hơi nầy lớn hơn chiếc xe hơi đó.
This car is bigger than that car.
Xe hơi nầy lớn hơn xe hơi đó.
This kind of car is bigger than that kind of car.

5. Cái áo mưa nầy tốt hơn cái áo mưa đó.
This raincoat is better than that raincoat.
Áo mưa nầy tốt hơn áo mưa đó.
This kind of raincoat is better than that kind of raincoat.

6. Cuốn sách nầy mới hơn cuốn sách đó.
   This book is newer than that book.

Sách nầy mới hơn sách đó.
This kind of book is newer than that kind of book.

7. Cây dù nầy xấu hơn cây dù đó.
   This umbrella is worse than that umbrella.

Dù nầy xấu hơn dù đó.
This kind of umbrella is worse than that kind of umbrella.

8. Chiếc xe buýt nầy nhỏ hơn chiếc xe buýt đó.
   This bus is smaller than that bus.

Xe buýt nầy nhỏ hơn xe buýt đó.
This kind of bus is smaller than that kind of bus.

C. Substitution Drill

1. Have you ever ridden in that kind of vehicle? — Ông đi xe đó lần nào chưa?
2. Have you ever eaten there? — Ông ăn ở đó lần nào chưa?
3. Have you ever stopped in Nha-Trang? — Ông ghé lại Nha-Trang lần nào chưa?
4. Have you ever ridden in a pedicab? — Ông đi xe xích-lô lần nào chưa?
5. Have you ever gone to the Lincoln Library? — Ông lại Thư-Viện Lincoln lần nào chưa?
6. Have you ever bought things at that shop? — Ông mua đồ ở tiệm đó lần nào chưa?
* 7. Have you ever met him? — Ông gặp ông ấy lần nào chưa?
*8. Have you ever driven that kind of vehicle? — Ông lái xe đó lần nào chưa?

C.1. Repeat, using Picture Plates and/or real objects for visual cues.

D. Transformation Drill

EXAMPLE: Tutor: Ông đi xe xích-lô không?

Are you going to take a pedicab?

Student: Ông đi xe xích-lô lần nào chưa?

Have you ever taken a pedicab?

1. Ông ăn ở tiệm ăn đó không?

   Are you going to eat at that restaurant?

   Ông ăn ở tiệm ăn đó lần nào chưa?

   Have you ever eaten at that restaurant?

2. Ông đi xe thổ-mộ không?

   Are you going to ride in a wagon?

   Ông đi xe thổ-mộ lần nào chưa?

   Have you ever ridden in a wagon?

3. Ông ghé lại Nha-Trang không?

   Are you going to stop in Nha-Trang?

   Ông ghé lại Nha-Trang lần nào chưa?

   Have you ever stopped in Nha-Trang?

4. Ông lại Sở Thông-Tin Hoa-Kỳ không?

   Are you going to go to U.S.I.S.?

   Ông lại Sở Thông-Tin Hoa Kỳ lần nào chưa?

   Have you ever gone to U.S.I.S.?

5. Ông đi mua đồ ở Chợ-Lớn không?

   Are you going to go shopping in Cho-Lon?

   Ông đi mua đồ ở Chợ-Lớn lần nào chưa?

   Have you ever gone shopping in Cho-Lon?

6. Ông đi Đà-Lạt không?

   Are you going to Da-Lat?

   Ông đi Đà-Lạt lần nào chưa?

   Have you ever gone to Da-Lat?

7. Ông gặp ông Long không?

   Are you going to meet Mr. Long?

   Ông gặp ông Lòng lần nào chưa?

   Have you ever met Mr. Long?

8. Ông lái xe hơi Mỹ không?

   Are you going to drive an American car?

   Ông lái xe hơi Mỹ lần nào chưa?

   Have you ever driven an American car?

9. Ông ăn cái nầy không?

   Are you going to eat this?

   Ông ăn cái nầy lần nào chưa?

   Have you ever eaten this?

E. Response Drill

EXAMPLE: Tutor: Ông đi xe đó lần nào chưa?

Have you ever ridden in that kind of vehicle.

Student: Dạ chưa. Tôi chưa đi xe đó lần nào hết.

No. I've never ridden in that kind of vehicle.

1. Ông ghé lại Nha-Trang lần nào chưa?

   Have you ever stopped in Nha-Trang?

   Dạ chưa. Tôi chưa ghé lại Nha-Trang lần nào hết.

   No. I've never stopped in Nha-Trang.

2. Ông ăn ở tiệm ăn đó lần nào chưa?

   Have you ever eaten in that restaurant?

   Dạ chưa. Tôi chưa ăn ở tiệm ăn đó lần nào hết.

   No. I've never eaten in that restaurant.

3. Ông gặp cô ấy lần nào chưa?

   Have you ever met her?

   Dạ chưa. Tôi chưa gặp cô ấy lần nào hết.

   No. I've never met her.

4. Ông lái xe nầy lần nào chưa?

   Have you ever driven this kind of vehicle?

   Dạ chưa. Tôi chưa lái xe nầy lần nào hết.

   No. I've never driven this kind of vehicle.

5. Ông mua đồ ở tiệm đó lần nào chưa?

Dạ chưa. Tôi chưa mua đồ ở tiệm đó lần nào hết.

Have you ever shopped in that store?

No. I've never shopped in that store.

6. Ông đi Huế lần nào chưa?

Dạ chưa. Tôi chưa đi Huế lần nào hết.

Have you ever gone to Hue?

No. I've never gone to Hue.

7. Ông ăn cái đó lần nào chưa?

Dạ chưa. Tôi chưa ăn cái đó lần nào hết.

Have you ever eaten that?

No. I've never eaten that.

8. Ông đi Đà-Nẵng bằng xe lửa lần nào chưa?

Dạ chưa. Tôi chưa đi Đà-Nẵng bằng xe lửa lần nào hết.

Have you ever gone to Da-Nang by train?

No. I've never gone to Da-Nang by train.

E.1. Drill similar questions and answers, using Picture Plates and/or real objects for visual cues.

F. Response Drill

EXAMPLE: Tutor: Ông đi Đà-Lạt lần nào chưa? /hai/

Have you ever gone to Da-Lat? /two/

Student: Dạ rồi. Tôi đi Đà-Lạt hai lần rồi.

Yes. I've gone to Da-Lat twice already.

1. Ông ăn ở nhà hàng Thanh-Thế lần nào chưa?/ba/ Dạ rồi. Tôi ăn ở nhà hàng Thanh-Thế ba lần rồi.

Have you ever eaten at the Thanh-The Restaurant?

Yes. I've eaten at the Thanh-The Restaurant three times already.

2. Ông đi Mỹ lần nào chưa? /một/
   Have you ever been to America?

   Dạ rồi. Tôi đi Mỹ một lần rồi.
   Yes. I've been to America once (already).

3. Ông gặp ông Hải lần nào chưa? /ba/
   Have you ever met Mr. Hai?

   Dạ rồi. Tôi gặp ông Hải ba lần rồi.
   Yes. I've met Mr. Hai three times already.

4. Ông đi xe xích-lô lần nào chưa? /bốn/
   Have you ever ridden in a pedicab?

   Dạ rồi. Tôi đi xe xích-lô bốn lần rồi.
   Yes. I've ridden in a pedicab four times already.

5. Ông lái xe hơi nầy lần nào chưa? /một/
   Have you ever driven this kind of car?

   Dạ rồi. Tôi lái xe hơi nầy một lần rồi.
   Yes. I've driven this kind of car once (already).

6. Ông mua đồ ở chợ Bến-Thành lần nào chưa? /hai/
   Have you ever shopped at Ben-Thanh Market?

   Dạ rồi. Tôi mua đồ ở chợ Bến-Thành hai lần rồi.
   Yes. I've shopped at Ben-Thanh Market twice already.

7. Ông lại Sứ-Quán Mỹ lần nào chưa? /hai/
   Have you ever gone to the American Embassy?

   Dạ rồi. Tôi lại Sứ-Quán Mỹ hai lần rồi.
   Yes. I've gone to the American Embassy twice already.

8. Ông ghé lại đó lần nào chưa? /ba/
   Have you ever stopped there?

   Dạ rồi. Tôi ghé lại đó ba lần rồi.
   Yes. I've stopped there three times already.

F.1. Repeat, using finger signals for numerical cues.

G. Response Drill

EXAMPLES: Tutor: Ông ăn ở tiệm ăn đó lần nào chưa? (1) /chưa/ or (2) /hai lần/

Have you ever eaten at that restaurant? (1) /no/ (2) twice/

Student (1) Dạ chưa. Tôi chưa ăn ở tiệm ăn đó lần nào hết.

No. I've never eaten at that restaurant.

or (2) Dạ rồi. Tôi ăn ở tiệm ăn đó hai lần rồi.

Yes. I've eaten at that restaurant twice already.

1. Ông gặp ông Long lần nào chưa? /chưa/

Dạ chưa. Tôi chưa gặp ông Long lần nào hết.

Have you ever met Mr. Long?

No. I've never met Mr. Long.

2. Ông đi Nữu-Ước lần nào chưa? /hai/

Dạ rồi. Tôi đi Nữu-Ước hai lần rồi.

Have you ever been to New York?

Yes. I've been to New York twice already.

3. Ông lái xe đó lần nào chưa? /một/

Dạ rồi. Tôi lái xe đó một lần rồi.

Have you ever driven that kind of vehicle?

Yes. I've driven that kind of vehicle once (already).

4. Ông đi ăn ở Chợ-Lớn lần nào chưa? /chưa/

Dạ chưa. Tôi chưa đi ăn ở Chợ-Lớn lần nào hết.

Have you ever gone to eat in Cho-Lon?

No. I've never gone to eat in Cho-Lon.

5. Ông mua đồ ở tiệm đó lần nào chưa? /ba/

Have you ever shopped in that store?

Dạ rồi. Tôi mua đồ ở tiệm đó ba lần rồi.

Yes. I've shopped in that store three times already.

6. Ông đi xe tắc-xi ở Sàigòn lần nào chưa? /chưa/

Have you ever ridden in a taxi in Saigon?

Dạ chưa. Tôi chưa đi xe tắc-xi ở Sàigòn lần nào hết.

No. I've never ridden in a taxi in Saigon.

7. Ông mượn sách ở thư-viện đó lần nào chưa? /hai/

Have you ever borrowed books at that library?

Dạ rồi. Tôi mượn sách ở thư-viện đó hai lần rồi.

Yes. I've borrowed books at that library twice already.

8. Ông ở khách-sạn đó lần nào chưa? /chưa/

Have you ever stayed at that hotel?

Dạ chưa. Tôi chưa ở khách-sạn đó lần nào hết.

No. I've never stayed at that hotel.

H. Substitution Drill

1. This car is like that one. — Chiếc xe hơi nầy cũng như chiếc đó.
2. This hat is like that one. — Cái <u>nón</u> nầy cũng như cái đó.
3. This newspaper is like that one. — Tờ <u>báo</u> nầy cũng như tờ đó.
4. This book is like that one. — Cuốn <u>sách</u> nầy cũng như cuốn đó.

5. This pen is like that one. Cây viết nầy cũng như cây đó.

*6. This bicycle is like that one. Chiếc xe máy nầy cũng như chiếc đó.

7. This raincoat is like that one. Cái áo mưa nầy cũng như cái đó.

8. This dictionary is like that one. Cuốn tự-điển nầy cũng như cuốn đó.

H.1. On the basis of visual cues provided by the tutor, the student says either 'This _____ is like that _____' or 'This _____ is not like that _____' (i.e. _____ nầy không như _____ đó).

I. Transformation Drill

EXAMPLE: Tutor: Xe nầy như vậy.
This kind of vehicle is like that.
Student: Ở đây có xe như vậy.
Here there are vehicles like that.

1. Đồng-hồ đó tốt.
That kind of watch is good.
Ở đây có đồng-hồ tốt.
Here there are good watches.

2. Xe thổ-mộ nầy đi Chợ-Lớn.
This kind of wagon goes to Cho-Lon.
Ở đây có xe thổ-mộ đi Chợ-Lớn.
Here there are wagons that go to Cho-Lon.

3. Báo đó cũ.
That kind of newspaper is old.
Ở đây có báo cũ.
Here there are old newspapers.

4. Tiệm ăn nầy ngon.
This restaurant is good.
Ở đây có tiệm ăn ngon.
Here there are good restaurants.

5. Áo mưa đó rẻ.

That kind of **raincoat is cheap.**

Ở đây có áo mưa rẻ.

Here there are cheap **raincoats.**

6. Sách đó hay.

That kind of **book is interesting.**

Ở đây có sách hay.

Here there are interesting **books.**

7. Nhà đó đẹp.

That house is pretty.

Ở đây có nhà đẹp.

Here there are pretty **houses.**

8. Đồ nầy tốt.

This kind of thing is good.

Ở đây có đồ tốt.

Here there are good things.

J. <u>Substitution Drill</u>

1. In America there are no vehicles like that.

What's that kind of vehicle called?

Ở Mỹ không có xe như vậy.

Xe đó kêu xe gì?

2. In America there are no hats like that.

What's that kind of hat called?

Ở Mỹ không có <u>nón</u> như vậy.

Nón đó kêu nón gì?

3. In America there are no houses like that.

What's that kind of house called?

Ở Mỹ không có <u>nhà</u> như vậy.

Nhà đó kêu nhà gì?

4. In America there are no shops like that.

What's that kind of shop called?

Ở Mỹ không có <u>tiệm</u> như vậy.

Tiệm đó kêu tiệm gì?

5. In America there are no books like that.

What's that kind of book called?

Ở Mỹ không có <u>sách</u> như vậy.

Sách đó kêu sách gì?

6. In America there are no things like that.
   What's that kind of thing called?
   Ở Mỹ không có đồ như vậy.
   Đồ đó kêu đồ gì?

7. In America there are no restaurants like that.
   What's that kind of restaurant called?
   Ở Mỹ không có tiệm ăn như vậy.
   Tiệm ăn đó kêu tiệm ăn gì?

8. In America there are no raincoats like that.
   What's that kind of raincoat called?
   Ở Mỹ không có áo mưa như vậy.
   Áo mưa đó kêu áo mưa gì?

J.1. Repeat, using Picture Plates and/or real objects for visual cues.

K. Transformation Drill

EXAMPLE: Tutor: Ở Mỹ không có xe như vậy.
There aren't any vehicles like that in America.
Student: Ở Mỹ cũng có xe như vậy.
There are vehicles like that in America, too.

1. Ở Việt-Nam không có đồ như vậy.
   There aren't any things like that in Vietnam.
   Ở Việt-Nam cũng có đồ như vậy.
   There are things like that in Vietnam, too.

2. Ở đây không có nhà thờ như vậy.
   There aren't any churches like that here.
   Ở đây cũng có nhà thờ như vậy.
   There are churches like that here, too.

3. Ở Hoa-Thịnh-Đốn không có tiệm như vậy.
   There aren't any shops like that in Washington.
   Ở Hoa-Thịnh-Đốn cũng có tiệm như vậy.
   There are shops like that in Washington, too.

4. Ở Đà-Nẵng không có nhà như vậy.
   There aren't any houses like that in Da-Nang.

   Ở Đà-Nẵng cũng có nhà như vậy.
   There are houses like that in Da-Nang, too.

5. Ở Sứ-Quán Mỹ không có sách như vậy.
   There aren't any books like that in the American Embassy.

   Ở Sứ-Quán Mỹ cũng có sách như vậy.
   There are books like that in the American Embassy, too.

6. Ở Sở Thông-Tin Hoa-Kỳ không có báo như vậy.
   There aren't any newspapers like that in U.S.I.S.

   Ở Sở Thông-Tin Hoa-Kỳ cũng có báo như vậy.
   There are newspapers like that in U.S.I.S., too.

7. Ở đây không có đồng-hồ như vậy.
   There aren't any watches like that here.

   Ở đây cũng có đồng-hồ như vậy.
   There are watches like that here, too.

8. Ở đó không có tự-điển như vậy.
   There aren't any dictionaries like that there.

   Ở đó cũng có tự-điển như vậy.
   There are dictionaries like that there, too.

K.1. On the basis of visual cues provided by the tutor, representing various things found in Vietnam, the student says either 'In America there aren't any _____ like that' or 'There are _____ like that in America, too'.

L. Transformation Drill

EXAMPLE: **Tutor:** Ông muốn ăn không?

Do you want to eat [it]?

Student: Ông muốn ăn thử không?

Do you want to try eating [it]?

1. Ông muốn đi không?

Do you want to go?

Ông muốn đi thử không?

Do you want to try going?

2. Ông muốn nghe không?

Do you want to listen to [it]?

Ông muốn nghe thử không?

Do you want to try listening to [it]?

3. Ông muốn lái không?

Do you want to drive?

Ông muốn lái thử không?

Do you want to try driving [it]?

4. Ông muốn làm không?

Do you want to do [it]?

Ông muốn làm thử không?

Do you want to try doing [it]?

* 5. Ông muốn uống không?

Do you want to drink [it]?

Ông muốn uống thử không?

Do you want to try drinking [it]?

* 6. Ông muốn hút không?

Do you want to smoke [it]?

Ông muốn hút thử không?

Do you want to try smoking [it]?

L.1. Drill the sentences on the right, using Picture Plate V for visual cues.

M. Expansion Drill

EXAMPLE: Tutor: Tôi không muốn mua cây nầy.
I don't want to buy this one.
Student: Tôi không muốn mua cây nầy. Tôi muốn mua cây khác.
I don't want to buy this one. I want to buy another one.

1. Tôi không muốn mượn cuốn nầy.
I don't want to borrow this one.
Tôi không muốn mượn cuốn nầy. Tôi muốn mượn cuốn khác.
I don't want to borrow this one. I want to borrow another one.

2. Tôi không muốn coi cái đó.
I don't want to look at that one.
Tôi không muốn coi cái đó. Tôi muốn coi cái khác.
I don't want to look at that one. I want to look at another one.

3. Tôi không muốn ở khách-sạn Caravelle.
I don't want to stay at the Caravelle Hotel.
Tôi không muốn ở khách-sạn Caravelle. Tôi muốn ở khách-sạn khác.
I don't want to stay at the Caravelle Hotel. I want to stay at another hotel.

4. Tôi không muốn ăn ở nhà hàng Thanh-Thế.
I don't want to eat at the Thanh-The Restaurant.
Tôi không muốn ăn ở nhà hàng Thanh-Thế. Tôi muốn ăn ở nhà hàng khác.
I don't want to eat at the Thanh-The Restaurant. I want to eat at another restaurant.

5.	Tôi không muốn đọc tờ nầy. I don't want to read this one.	Tôi không muốn đọc tờ nầy. Tôi muốn đọc tờ khác. I don't want to read this one. I want to read another one.
6.	Tôi không muốn mua ở tiệm nầy. I don't want to buy [it] at this store.	Tôi không muốn mua ở tiệm nầy. Tôi muốn mua ở tiệm khác. I don't want to buy [it] at this store. I want to buy [it] at another store.
7.	Tôi không muốn bán cái đó. I don't want to sell that one.	Tôi không muốn bán cái đó. Tôi muốn bán cái khác. I don't want to sell that one. I want to sell another one.

M.1. Repeat, using Picture Plates and/or real objects for visual cues.

N. Substitution Drill

1.	What kind of hat is that?	Nón đó là nón gì?
2.	What kind of vehicle is that?	Xe đó là xe gì?
3.	What kind of watch is that?	Đồng-hồ đó là đồng-hồ gì?
4.	What kind of raincoat is that?	Áo mưa đó là áo mưa gì?
5.	What kind of pagoda is that?	Chùa đó là chùa gì?
6.	What kind of church is that?	Nhà thờ đó là nhà thờ gì?
7.	What kind of dictionary is that?	Tự-điển đó là tự-điển gì?

8. What kind of office is that? Sở đó là sở gì?

N.1. Repeat, using Picture Plates and/or real objects for visual cues.

O. Transformation Drill

EXAMPLE: Tutor: Nón đó bán ở đâu?
Where is that kind of hat sold?
Student: Ông mua cái nón đó ở đâu?
Where did you buy that hat?

1. Viết đó bán ở đâu?
Where is that kind of pen sold?
Ông mua cây viết đó ở đâu?
Where did you buy that pen?

2. Đồng-hồ đó bán ở đâu?
Where is that kind of watch sold?
Ông mua cái đồng-hồ đó ở đâu?
Where did you buy that watch?

3. Tự-điển đó bán ở đâu?
Where is that kind of dictionary sold?
Ông mua cuốn tự-điển đó ở đâu?
Where did you buy that dictionary?

4. Áo mưa đó bán ở đâu?
Where is that kind of raincoat sold?
Ông mua cái áo mưa đó ở đâu?
Where did you buy that raincoat?

5. Dù đó bán ở đâu?
Where is that kind of umbrella sold?
Ông mua cây dù đó ở đâu?
Where did you buy that umbrella?

6. Báo đó bán ở đâu?
Where is that kind of newspaper sold?
Ông mua tờ báo đó ở đâu?
Where did you buy that newspaper?

7. Xe hơi đó bán ở đâu?
   Where is that kind of car sold?
   Ông mua chiếc xe hơi đó ở đâu?
   Where did you buy that car?

8. Sách đó bán ở đâu?
   Where is that kind of book sold?
   Ông mua cuốn sách đó ở đâu?
   Where did you buy that book?

P. Transformation Drill

EXAMPLE: Tutor: Ông mua cái đó ở đâu?
Where do you buy that? (The 'you' here is specific and refers to the person addressed.)
Student: Cái đó mua ở đâu?
Where is that bought? or Where do you buy that? (The 'you' here is indefinite and refers to people in general.)

1. Ông làm cái nầy ở đâu?
   Where do you do this?
   Cái nầy làm ở đâu?
   Where is this done?

2. Ông bán cái đó ở đâu?
   Where do you sell that?
   Cái đó bán ở đâu?
   Where is that sold?

3. Ông mượn cuốn nầy ở đâu?
   Where do you borrow this (volume)?
   Cuốn nầy mượn ở đâu?
   Where is this (volume) borrowed?

4. Ông gởi cái đó ở đâu?
   Where do you send that?
   Cái đó gởi ở đâu?
   Where is that sent?

5. Ông kiếm cái nầy ở đâu?

Where do you find this?

Cái nầy kiếm ở đâu?

Where is this found?

Q. Response Drill

EXAMPLE: Tutor: Chỗ nào có?

Which place has [them]?

Student: Dạ chỗ nào cũng có.

Every place has [them].

1. Tiệm ăn nào rẻ?

Which restaurant is cheap?

Dạ tiệm ăn nào cũng rẻ.

All the restaurants are cheap.

2. Cái gì ngon?

What kind of thing tastes good?

Dạ cái gì cũng ngon.

Every kind of thing tastes good.

3. Cuốn nào hay?

Which one (volume) is interesting?

Dạ cuốn nào cũng hay.

Every one of them is interesting.

4. Ông biết khách-sạn nào?

Which hotels do you know?

Dạ khách-sạn nào tôi cũng biết.

I know all of the hotels.

5. Cái nào đẹp?

Which one is good-looking?

Dạ cái nào cũng đẹp.

Every one of them is good-looking.

6. Ông có tự-điển gì?

What kind of dictionaries do you have?

Dạ tự-điển gì tôi cũng có.

I have all kinds of dictionaries.

7. Đồng-hồ gì tốt?
   What kinds of watches are good?

   Dạ đồng-hồ gì cũng tốt.
   All kind of watches are good.

8. Chiếc nào đi Chợ-Lớn?
   Which one (vehicle) goes to Cho-Lon?

   Dạ chiếc nào cũng đi Chợ-Lớn.
   All of them go to Cho-Lon.

9. Ông mua sách gì?
   What kinds of books are you going to buy?

   Dạ sách gì tôi cũng mua.
   I'm going to buy all kinds of books.

R. Expansion Drill

EXAMPLE: Tutor: Cái nào cũng rẻ.
Every one of them is cheap.
Student: Cái nào cũng rẻ, nhưng có lẽ cái đó rẻ hơn hết.
Every one of them is cheap, but perhaps that one is the cheapest.

1. Cuốn nào cũng hay.
   Every one of them is good.

   Cuốn nào cũng hay, nhưng có lẽ cuốn đó hay hơn hết.
   Every one of them is good, but perhaps that one's the best.

2. Cái nào cũng đẹp.
   Every one of them is good-looking.

   Cái nào cũng đẹp, nhưng có lẽ cái đó đẹp hơn hết.
   Every one of them is good-looking, but perhaps that one's the best-looking.

3. Tiệm nào cũng ngon.
   Every one of them is good.

   Tiệm nào cũng ngon, nhưng có lẽ tiệm đó ngon hơn hết.
   Every one of them is good, but perhaps that one's the best.

4. Chiếc nào cũng tốt.
   Every one of them is good.

   Chiếc nào cũng tốt, nhưng có lẽ chiếc đó tốt hơn hết.
   Every one of them is good, but perhaps that one's the best.

5. Nhà thương nào cũng gần.
   Every one of the hospitals is near.
   Nhà thương nào cũng gần, nhưng có lẽ nhà thương đó gần hơn hết.
   Every one of the hospitals is near, but perhaps that hospital's the nearest.

6. Ông nào cũng giỏi.
   Every one of them is capable.
   Ông nào cũng giỏi, nhưng có lẽ ông đó giỏi hơn hết.
   Every one of them is capable, but perhaps that man's the most capable.

7. Khách-sạn nào cũng lớn.
   Every one of the hotels is big.
   Khách-sạn nào cũng lớn, nhưng có lẽ khách-sạn đó lớn hơn hết.
   Every one of the hotels is big, but perhaps that hotel's the biggest.

8. Cây nào cũng tốt.
   Every one of them is good.
   Cây nào cũng tốt, nhưng có lẽ cây đó tốt hơn hết.
   Every one of them is good, but perhaps that one's the best.

R.1. Repeat the sentences on the right, with the students pointing to the appropriate objects or pictures as they say each sentence.

S. Substitution Drill

1. This one's better-looking than that one, but the one over there is the best looking (lit. [if it is] the one over there, then it is the best-looking).
   Cái nầy đẹp hơn cái đó, nhưng cái đằng kia thì đẹp hơn hết.

2. This one's more expensive than that one, but the one over there is the most expensive.
   Cái nầy mắc hơn cái đó, nhưng cái đằng kia thì mắc hơn hết.

3. This one's more interesting than that one, but the one over there is the most interesting.
Cái nầy hay hơn cái đó, nhưng cái đằng kia thì hay hơn hết.

4. This one's better than that one, but the one over there is the best.
Cái nầy tốt hơn cái đó, nhưng cái đằng kia thì tốt hơn hết.

5. This one's bigger than that one, but the one over there is the biggest.
Cái nầy lớn hơn cái đó, nhưng cái đằng kia thì lớn hơn hết.

6. This one tastes better than that one, but the one over there tastes best.
Cái nầy ngon hơn cái đó, nhưng cái đằng kia thì ngon hơn hết.

7. This one's cheaper than that one, but the one over there is the cheapest.
Cái nầy rẻ hơn cái đó, nhưng cái đằng kia thì rẻ hơn hết.

8. This one's newer than that one, but the one over there is the newest.
Cái nầy mới hơn cái đó, nhưng cái đằng kia thì mới hơn hết.

S.1. Repeat the above, with the students pointing to appropriate objects or pictures as they say each sentence.

T. Transformation Drill

EXAMPLE: Tutor: Ông mua ở Chợ Bến-Thành đi! /rẻ/
Buy [it] at Ben-Thanh Market.
Student: Có lẽ ông mua ở Chợ Bến-Thành thì rẻ hơn hết.
Maybe it will be cheapest if you buy [it] at Ben-Thanh Market.

1. Ông đợi tôi ở trước mặt khách-sạn đi! /hay/

   Wait for me in front of the hotel.

   Có lẽ ông đợi tôi ở trước mặt khách-sạn thì hay hơn hết.

   Maybe it will be best if you wait for me in front of the hotel.

2. Ông đi xe đò đi! /rẻ/

   Take a bus.

   Có lẽ ông đi xe đò thì rẻ hơn hết.

   Maybe it will be cheapest if you take a bus.

3. Ông ăn ở nhà hàng Thanh-Thế đi! /ngon/

   Eat at the Thanh-The Restaurant.

   Có lẽ ông ăn ở nhà hàng Thanh-Thế thì ngon hơn hết.

   Maybe you'll have the best food (lit. it will taste best) if you eat at the Thanh-The Restaurant.

4. Ông mua cái nầy đi! /tốt/

   Buy this one.

   Có lẽ ông mua cái nầy thì tốt hơn hết.

   Maybe it will be best if you buy this one.

5. Ông đi lại nhà thương Grall đi! /gần/

   Go to the Grall Hospital.

   Có lẽ ông đi lại nhà thương Grall thì gần hơn hết.

   Maybe it will be closest if you go to the Grall Hospital.

6. Ông đi đi! /hay/

   Go.

   Có lẽ ông đi thì hay hơn hết.

   Maybe it will be best if you go.

SUPPLEMENT

Ông Smith: Ông Phương, xe đó kêu xe gì?

Ông Phương: Dạ xe thổ-mộ. Ở Mỹ có xe như vậy không?

Ông Smith: Dạ không. Ở Mỹ không có xe như vậy.

Ông Phương: Ông muốn đi thử không?

Ông Smith: Dạ muốn chớ! Nhưng xe đó đi đâu?

Ông Phương: Dạ đi Chợ-Lớn.

Ông Smith: Ồ, vậy thì tôi không đi được, tại một giờ nữa tôi phải trở lại sở. Thôi, để khi khác.

Ông Phương: À, ông Smith, ông biết cái đó kêu cái gì không?

Ông Smith: Dạ biết chớ! Nón lá, phải không ông?

Ông Phương: Phải. Ở Mỹ có nón lá không?

Ông Smith: Dạ không. Nón đó bán ở đâu?

Ông Phương: Dạ chỗ nào cũng có.

Ông Smith: Vậy thì chỗ nào rẻ hơn hết?

Ông Phương: Dạ có lẽ ở Chợ Bến-Thành thì rẻ hơn hết.

Ông Smith: Vậy à? Vậy thì chúng ta đi lại đó đi! Tôi muốn mua một cái.

2. Ông Hải: Xin lỗi ông. Ông có xe hơi không?

Ông Smith: Dạ có. Tôi có xe hơi.

Ông Hải: Xe hơi gì?

Ông Smith: Dạ tôi có một chiếc xe hơi Pháp.

Ông Hải: Ông mua ở đâu?

Ông Smith: Dạ tôi mua ở đây.

Ông Hải: Ông mua hồi nào?

Ông Smith: Dạ tôi mới mua. Ông muốn lái thử không?

Ông Hải: Dạ muốn chớ! Nhưng có lẽ để khi khác, tại bây giờ tôi phải làm cái nầy.

3. Ông Jones: Cô Liên, cái nầy bán ở đâu?

Cô Liên: Dạ chỗ nào cũng có. Nhưng tôi mua cái đó ở Chợ Bến-Thành.

Ông Jones: Chợ đó ở đường Lê-Lợi, phải không cô?

Cô Liên: Dạ phải. Ông đi mua đồ ở đó lần nào chưa?

Ông Jones: Dạ chưa. Tôi chưa lại đó lần nào hết.

Cô Liên: Vậy thì ông mua đồ ở đâu?

Ông Jones: Dạ tôi mua ở Chợ-Lớn.

Cô Liên: Chắc ông ở Chợ-Lớn, phải không?

Ông Jones: Dạ không. Tôi ở Sàigòn, nhưng tôi đi mua đồ ở Chợ-Lớn.

Cô Liên: Sao ông đi xa vậy?

Ông Jones: Dạ tại có lẽ ở Chợ-Lớn thì rẻ hơn hết.

4. Ông Smith: Tôi muốn mua một cái áo mưa. Áo mưa bán ở đâu? Ông biết không?

Ông Hải: Dạ chỗ nào cũng có.

Ông Smith: Ông biết chỗ nào rẻ không?

Ông Hải: Dạ có lẽ ở tiệm Hải-Long thì rẻ hơn hết.

Ông Smith: Vậy à? Tiệm đó ở đâu ông?

Ông Hải: Dạ ở đường Lê-Lợi.

Ông Smith: Tiệm đó bán áo mưa gì ông?

Ông Hải: Dạ áo mưa Pháp, áo mưa Mỹ, áo mưa Việt-Nam, áo mưa Anh. Áo mưa gì tiệm đó cũng có.

Ông Smith: Vậy thì áo mưa nào tốt hơn hết ông?

Ông Hải: Dạ có lẽ áo mưa Anh thì tốt hơn hết.

Ông Smith: Ông có áo mưa gì?

Ông Hải: Dạ tôi có một cái áo mưa Pháp.

Ông Smith: Ông mua ở đâu?

Ông Hải: Dạ tôi mua ở tiệm đó.

Ông Smith: Bao nhiêu ông?

Ông Hải: Dạ tám trăm hai.

Ông Smith: Có tốt không ông?

Ông Hải: Dạ không tốt lắm.

Ông Smith: Sao ông không mua một cái áo mưa Anh?

Ông Hải: Dạ áo mưa Anh thì tốt hơn hết nhưng mắc hơn.

English Equivalents

1. On the street.

Mr. Smith: Mr. Phuong, what is that kind of vehicle called?
Mr. Phuong: A 'tho-mo'. Are there vehicles like that in America?
Mr. Smith: No. There are no vehicles like that in America.
Mr. Phuong: Do you want to try riding [in one]?
Mr. Smith: Sure (I want to). But where does that (vehicle) go?
Mr. Phuong: It goes to Cho-Lon.
Mr. Smith: Oh, then I can't go, because I have to go back to the office in one more hour. Some other time.
Mr. Phuong: Ah, Mr. Smith, do you know what that kind of thing is called?
Mr. Smith: Sure (I know). 'Non-la', right?
Mr. Phuong: Right. Are there 'non-la' in America?
Mr. Smith: No. ... Where's that kind of hat sold?
Mr. Phuong: They have them everywhere.
Mr. Smith: In that case, which place is cheapest?
Mr. Phuong: Maybe they're cheapest at the Ben-Thanh Market.
Mr. Smith: Really! Then let's go there! I want to buy one.

2. At the office.

Mr. Hai: Excuse me. Do you have a car?
Mr. Smith: Yes, I have a car.
Mr. Hai: What kind of car?
Mr. Smith: I have a French car.
Mr. Hai: Where did you buy it?
Mr. Smith: I bought it here.
Mr. Hai: When did you buy it?
Mr. Smith: I just bought it. Do you want to try (driving) it?
Mr. Hai: Sure (I want to). But perhaps some other time, because I have to do this now.

3. Mr. Jones is discussing some Vietnamese souvenirs that Miss Lien has.

Mr. Jones: Miss Lien, where do they sell this?
Miss Lien: They have that everywhere. But I bought that one at the Ben-Thanh Market.
Mr. Jones: That market is on Le-Loi Street, isn't that right?
Miss Lien: Yes. Have you ever gone shopping there?
Mr. Jones: No. I've never been there.
Miss Lien: In that case, where do you shop?
Mr. Jones: I shop (lit. buy) in Cho-Lon.
Miss Lien: You probably live in Cho-Lon, don't you?
Mr. Jones: No. I live in Saigon, but I shop in Cho-Lon.
Miss Lien: How come you go so far?
Mr. Jones: Because (perhaps) it's cheapest in Cho-Lon.

4. Mr. Smith is talking to Mr. Hai about buying a raincoat.

Mr. Smith: I want to buy a raincoat. Where are raincoats sold? Do you know?
Mr. Hai: They have them everywhere.
Mr. Smith: Do you know of any cheap places?
Mr. Hai: Maybe they're cheapest at the Hai-Long Shop.
Mr. Smith: Really! Where is that shop?
Mr. Hai: It's on Le-Loi Street.
Mr. Smith: What kind of raincoats does that shop sell?
Mr. Hai: French raincoats, American raincoats, Vietnamese raincoats, English raincoats. That shop has all kinds of raincoats.
Mr. Smith: In that case, which raincoats are best?
Mr. Hai: Maybe English raincoats are the best.
Mr. Smith: What kind of raincoat do you have?
Mr. Hai: I have a French raincoat.
Mr. Smith: Where did you buy it?
Mr. Hai: I bought it at that shop.
Mr. Smith: How much [did it cost]?
Mr. Hai: 820 piasters.
Mr. Smith: Is it good?
Mr. Hai: Not very good.
Mr. Smith: How come you didn't buy an English raincoat?
Mr. Hai: The English raincoats are the best, but they're more expensive.

EXERCISES

Elicit the following information from a Vietnamese.

1. Find out what that kind of school is called.
2. Find out if this pen is cheaper than that pen.
3. Find out if he's ever eaten in that restaurant.
4. Find out if there are houses like that in Hue.
5. You have some American cigarettes. Find out if he wants to try one.
6. Find out what kind of dictionary that is.
7. Find out where that kind of book is sold.
8. Find out where he borrowed this book.
9. Find out which hotel is closest.
10. Find out what kinds of cars are cheap.

Give a Vietnamese the following information.

1. Tell him that this watch is better than that one.
2. Tell him that you have never gone to Da-Nang by train.
3. Tell him that you have met Mr. Lien three times already.
4. Tell him that this car is like that one.
5. Tell him that that pen is not like this one.
6. Tell him that there are good restaurants in Washington.
7. Tell him that there are no houses like that in America.
8. Tell him that you don't want to stay at the Majestic Hotel, you want to stay at another hotel.
9. Tell him that all the dictionaries are good, but perhaps that one is the best.
10. Tell him that this book is better than that one, but perhaps the one over there is the best one.

Conduct the following conversations in Vietnamese.

1. Mr. Hai and Mr. Smith are walking in Saigon.

   a. Mr. Smith sees an unfamiliar vehicle and asks Hai what it's called.
   b. Mr. Hai replies that it's a pedicab and asks if Smith has ever ridden in one.
   c. Mr. Smith says that he has never ridden in one because there aren't any in America.
   d. Mr. Hai asks Smith if he would like to try it.
   e. Mr. Smith replies that he would and asks where they'll go.
   f. Mr. Hai suggests that they go to Cho-Lon.
   g. Mr. Smith agrees to that.
   h. Mr. Hai hails a pedicab.

2. Mr. Jones and Mr. Hai are at the office.

a. Mr. Jones picks up a book from Mr. Hai's desk and asks where Mr. Hai borrowed it.
b. Mr. Hai replies that he didn't borrow it, he bought it.
c. Mr. Jones asks him how much it costs.
d. Mr. Hai replies that it costs 195$.
e. Mr. Jones comments that that was cheap and asks where he bought it.
f. Mr. Hai replies that he bought it on Le-Loi Street.
g. Mr. Jones remarks that in that case, it's not far.
h. Mr. Jones asks what kinds of books are sold there.
i. Mr. Hai replies that they sell all kinds of books, and asks what kind he wants to buy.
j. Mr. Jones replies that he wants to buy a French-Vietnamese dictionary and asks if that shop sells them.
k. Mr. Hai tells him that they may sell them there.

3. Mr. Smith and Mr. Quang are at the office.

a. Mr. Smith asks Mr. Quang if he's hungry.
b. Mr. Quang replies that he is and asks Smith where he plans to (go and) eat.
c. Mr. Smith replies that he doesn't know yet.
d. Mr. Quang asks if Mr. Smith would like to go with him.
e. Mr. Smith says he would.
f. Mr. Quang suggests that they go to the Ngoc-Lan-Dinh Restaurant.
g. Mr. Smith asks if that restaurant is in Cho-Lon.
h. Mr. Quang replies that it is, and asks Smith if he has ever eaten there.
i. Mr. Smith replies that he has eaten in Cho-Lon twice already, but he has never eaten at the Ngoc-Lan-Dinh Restaurant.
j. Mr. Quang suggests that they go there, then.
k. Mr. Smith agrees that they go there and asks Quang if the Ngoc-Lan-Dinh is better than the Thanh-The.
l. Mr. Quang replies that they're both good, but that maybe the Ngoc-Lan-Dinh is cheaper.
m. Mr. Smith suggests that they go.

4. Mr. Smith and Mr. Phuong meet on the street.

a. Mr. Smith asks Mr. Phuong where he is going.
b. Mr. Phuong replies that he is going to the embassy.
c. Mr. Smith asks which embassy he is going to.
d. Mr. Phuong replies that he is going to the American Embassy.
e. Mr. Smith expresses enthusiasm and tells Phuong that he is going there, too.
Mr. Smith asks if Mr. Phuong would like to accompany him, adding that he has a car.
f. Mr. Phuong says that he would, and asks Smith what kind of car he has.

g. Mr. Smith replies that he has an American car.
h. Mr. Phuong asks if Mr. Smith bought it in America.
i. Mr. Smith replies that he did, and adds that he bought it last year.
Arriving at the car, Mr. Smith asks Mr. Phuong if he has ever driven this kind of car.
j. Mr. Phuong replies that he has driven an American car once, but he has never driven this kind of car.
k. Mr. Smith asks if he would like to try (driving) it, in that case.
l. Mr. Phuong replies that he would.
m. Mr. Smith tells him to go ahead and try it.